

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO L TỈNH
LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **53/2022/DS-ST**

Ngày: 30-9-2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO L
TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Hà Vi**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Lê Thị Sáu**

Bà **Hồ Thị Hồng Liên**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Ka Hít** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo L tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Hà**- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 108/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 74/2022/QĐST- DS ngày 15 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Vợ chồng ông **Trần Đức T**, sinh năm 1974 và bà **Nguyễn Thị M**(tên thường gọi **Yến**), sinh năm 1975.

Địa chỉ: Xóm 6, thôn 11, xã Lộc A, huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Vợ chồng ông **Lê Thanh N**, sinh năm 1966 và bà **Bùi Thị Thu Á**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn Đức G, xã Lộc Đ, huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng.

(Ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà M có mặt, ông N và bà Á vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/7/2022 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 21/7/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết nguyên đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị Mông Trần Đức T trình bày: Vào ngày 01/02/2019 vợ chồng bà M ông T cho vợ chồng bà Á vay số tiền 30.000.000 đồng; ngày

07/5/2019 vợ chồng bà Á tiếp tục vay vợ chồng bà M số tiền 30.000.000 đồng; ngày 27/5/2019 vợ chồng bà Á vay vợ chồng bà M số tiền 14.000.000 đồng; ngày 21/8/2019 vợ chồng bà Á vay vợ chồng bà M số tiền 20.000.000 đồng; Ngày 12/2/2020 vợ chồng bà Á vay vợ chồng bà M số tiền 155.000.000 đồng, mục đích lấy vốn kinh doanh như lấy hàng bán tạp hóa, mua sầu riêng, bơ, để đảo hạn ngân hàng. Bà Á nói sau khi làm thủ tục vay ngân hàng xong sẽ trả hết nợ cho vợ chồng bà M. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 2.5 %/ tháng hoặc 2.8 %/ tháng. Toàn bộ việc vay nợ do tin tưởng là hàng xóm quen nhau nên vợ chồng bà M không yêu cầu ông N kí tên mà toàn bộ việc vay nợ do bà Á kí tên vay. Bà M cam đoan chữ kí và chữ viết “ Á, Bùi Thị Á” là chữ kí và chữ viết của bà Á.

Các khoản tiền trong sổ bà M gạch thì bà Á đã trả cả gốc và lãi cho bà M xong, còn các khoản nợ trên thì tiền lãi bà Á chưa trả kể từ ngày vay cho đến nay.

Tổng cộng vợ chồng bà Á ông N nợ vợ chồng bà M số tiền 249.000.000.000 đồng. Tuy nhiên đến nay vợ chồng bà M đã đòi nợ vợ chồng bà Á ông N nhiều lần nhưng vợ chồng bà Á ông N không trả.

Nay vợ chồng bà M ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bảo L giải quyết buộc vợ chồng ông N bà Á trả cho vợ chồng bà M ông T số tiền nợ gốc là 249.000.000.000 đồng và lãi suất 1,67% kể từ ngày vay cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Bị đơn ông Lê Thanh N trình bày: Nay vợ chồng ông T bà M khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N bà Á trả nợ số tiền nợ gốc là 249.000.000 đồng và lãi suất phát sinh là 1.67%/ tháng kể từ ngày vay cho đến khi giải quyết xong vụ án thì ông N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vợ chồng ông T bà M cho bà Á vay tiền không có chữ kí của ông N, do vậy không đồng ý trả số tiền trên mà ông N sẽ liên lạc với bà Á để bà Á về giải quyết nợ nần, nếu bà Á vay cho người khác thì khi người vay tiền của bà Á trả nợ thì bà Á sẽ trả cho vợ chồng ông T bà M.

Đối với việc bà Á (vợ ông N) đã trả tiền lãi suất cho vợ chồng ông T bà M như thế nào, ông N cũng không có ý kiến gì.

Bị đơn bà Bùi Thị Thu Á đã được Tòa án Thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập làm việc nhiều lần nhưng vắng mặt nên không có lời khai.

Tòa án đã tiến hành phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không được vì bà Bùi Thị Thu Á vắng mặt.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu nêu trên. Bị đơn ông Lê Thanh N bà Bùi Thị Thu Á vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Bùi Thị Thu Á trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Mông Trần Đức T số tiền nợ gốc cụ thể là vay ngày 01/02/2019 là 30.000.000 đồng, ngày 07/5/2019 là 30.000.000 đồng, ngày

21/8/2019 là 20.000 đồng, ngày 12/02/2020 là 155.000.000 đồng, tổng cộng gốc tiền nợ gốc là 215.020. 000 đồng và lãi suất phát sinh là 1,67%/ tháng tính từ ngày vay từng khoản cho đến ngày 30-9-2022; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bà Á trả số nợ ngày 27/5/2019 là 14.000.000 đồng và ngày 21/8/2019 là 20.000.000 đồng. Về án phí buộc bị đơn bà Bùi Thị Thu Á phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn, buộc nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bị đơn ông Lê Thanh N bà Bùi Thị Thu Á đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền:* Nguyên đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị Mông Trần Đức T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Lê Thanh N bà Bùi Thị Thu Á; địa chỉ tại thôn Đức Giang 2, xã Lộc Đức, huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng phải trả số tiền vay nợ gốc là 249.000.000 đồng và lãi suất phát sinh nên xác định quan hệ “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân huyện Bảo L giải quyết theo quy định khoản 3 Điều 26, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Trần Đức T bà Nguyễn Thị M, đối chiếu tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình thể hiện:*

3.1 Đối với giấy ghi nợ ngày 01/02/2019 thể hiện bà Bùi Thị Á + N có mượn của vợ chồng anh T số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 2.5%, hạn đến tháng 12 sẽ trả cả gốc và lãi. Bà Á ký tên và ghi “Bùi Thị Á” và giấy ghi nợ ngày 07/5/2019 thể hiện bà Bùi Thị Á + N có mượn của vợ chồng anh T số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 2.5%, hạn đến tháng 12 sẽ trả cả gốc và lãi. Bà Á ký tên và ghi “Bùi Thị Á”. Chứng tỏ ngày 01/02/2019 và ngày 07/5/2019 bà Á có vay của vợ chồng ông T bà M số tiền mỗi lần là 30.000.000 đồng, sau khi nhận đủ số tiền thì bà Á đã ký và ghi họ tên. Do vậy vợ chồng ông T bà M yêu cầu bà Á trả nợ tổng cộng số tiền 60.000.000 đồng vào ngày 01/02/2019 và ngày 07/5/2019 là đúng pháp luật nên có cơ sở để chấp nhận.

Đối với giấy ghi vay tiền ngày 27/5/2019 thể hiện bà Á có vay của vợ chồng ông T bà M số tiền 14.000.000 đồng, lãi suất 2.5%/ tháng, bà M khẳng định đây là chữ viết của bà Á, do M không để ý nên không nhắc bà Á ký xác nhận nợ mà bà Á lại không có lời trình bày nào nên không thể đối chất về chữ viết nhận nợ giữa hai bên không có cơ sở để chấp nhận đối với số tiền trên.

Đối với ghi nợ ngày 21/8/2019 thể hiện bà Bùi Thị Á + N có mượn của vợ chồng anh T số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 2.8%, sau đó thể hiện đã trả số

tiền 30.000.000 đồng và tiền lãi của 30.000.000 đồng, nên bà Á ghi lại xuống dưới nội dung “21/8/2019 Á mượn của vợ chồng T số tiền 20.000 lãi 2.8%, bà Á kí ghi họ tên Bùi Thị Á”. Mặc dù chữ số tiền ghi 20.000 đồng do bà Á ghi sai số, nhưng giấy tờ ghi từ trên xuống dưới thể hiện việc bà Á vay số tiền 50.000.000 đồng ngày 21/8/2019, sau đó trả 30.000.000 đồng tiền gốc, còn lại 20.000.000 đồng là đúng. Do vậy có cơ sở để chấp nhận ngày 21/8/2019 bà Á còn nợ vợ chồng bà M ông T số tiền 20.000.000 đồng.

Đối với giấy ghi nợ ngày 12/02/2020 thể hiện bà Bùi Thị Á có mượn của vợ chồng anh T Yên (là tên bà M hay gọi) số tiền 165.000.000 đồng, lãi suất 1.5%/ ngày, bà Á kí và ghi họ tên Bùi Thị Á. Sau đó ở phía dưới lại thể hiện bà Á đã trả cho bà M số tiền 10.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi nên chỉ còn nợ lại số tiền 155.000.000 đồng, chứng tỏ ngày 12/02/2020 bà Á có nợ vợ chồng ông T bà M số tiền 155.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận

3.2 Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông T bà M yêu cầu tính suất phát sinh là 1,67%/ tháng kể từ ngày vay đối với các khoản vay cho đến ngày 30/9/2022 cụ thể:

01/02/2019 đến ngày 30/9/2022 là 30.000.000 đồng x 43 tháng 29 ngày x 1,67%/ tháng = 22.027.000 đồng (làm tròn).

07/5/2019 đến ngày 30/9/2022 là 30.000.000 đồng x 40 tháng 23 ngày x 1,67%/ tháng = 20.424.000 đồng (làm tròn).

27/5/2019 đến ngày 30/9/2022 là 14.000.000 đồng x 40 tháng 03 ngày x 1,67%/ tháng = 9.375.000 đồng (làm tròn).

21/8/2019 đến ngày 30/9/2022 là 20.000.000 đồng x 37 tháng 9 ngày x 1,67%/ tháng = 12.458.000 đồng (làm tròn).

12/02/2020 đến ngày 30/9/2022 là 155.000.000 đồng x 31 tháng 18 ngày x 1,67%/ tháng = 81.796.000 đồng (làm tròn).

Tổng cộng tiền lãi suất vợ chồng ông T bà M yêu cầu là 140.080.000 đồng.

Qua xem xét các giấy ghi nợ vay tiền thì thể hiện giữa vợ chồng ông T bà M với bà Á có thỏa thuận lãi suất có khoản vay 2.5%, có khoản vay 2.8%/ tháng, có khoản vay 1.5%/ ngày. Vợ chồng ông T bà M trình bày bà Á chưa trả lãi suất đối với các khoản nợ trên. Bên cạnh đó bà Á không có lời khai nào thể hiện đã trả lãi suất phát sinh hay chưa do vậy nay vợ chồng ông T bà M yêu cầu lãi suất là 1,67%/ tháng kể từ ngày vay là có cơ sở chấp nhận đối với các khoản vay ngày 01/02/2019, ngày 07/5/2019, ngày 21/8/2019 và ngày 12/02/2020 với tổng số tiền lãi suất phát sinh là 136.705.000 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc là lãi suất phát sinh được chấp nhận là 235.000.000 đồng + 136.705.000 đồng = 371.705.000 đồng là đúng pháp luật

Không chấp nhận số tiền gốc + lãi suất phát sinh là 14.000.000 đồng + 9.375.000 đồng = 23.375.000 đồng.

3.3 Toàn bộ giấy vay tiền thể hiện chỉ có mình bà Á ghi nợ và kí tên là Bùi Thị Á trong khi đó tên bà Á là Bùi Thị Thu Á. Mặc dù bà Á kí tên Bùi Thị Á nhưng vợ chồng ông T bà M cam đoan và khẳng định bà Bùi Thị Á và Bùi Thị Thu Á là cùng 1 người và cũng chính là vợ của ông Lê Thanh N. Ông N

cũng trình bày sau khi bà M xuống nhà đòi nợ thì có biết việc vợ ông bà Á vay tiền nhưng không biết vay cụ thể bao nhiêu. Do vậy có cơ sở để xác định chính bà Bùi Thị Thu Á là người vay tiền của vợ chồng ông T bà M.

Vợ chồng ông T bà M khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông N bà Á cùng có trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên toàn bộ việc vay tiền do mình bà Á kí tên, mặc dù có ghi tên ông N tên người vay tiền nhưng ông N không kí tên. Ông N cũng không thừa nhận bà Á vay tiền phục vụ cho sinh hoạt gia đình, làm ăn kinh tế. Bà Á lại không có mặt để đối chất về mục đích vay tiền. Do vậy, chỉ có cơ sở buộc bà Bùi Thị Thu Á phải có trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc và lãi suất phát sinh cho vợ chồng ông Trần Đức T bà Nguyễn Thị M là đúng pháp luật.

[4]. Về án phí: Do Bùi Thị Thu Á phải trả cho vợ chồng ông Trần Đức T bà Nguyễn Thị M số tiền 371.705.000 đồng nên cần buộc bà Á phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $371.705.000 \text{ đồng} \times 5\% = 18.585.000 \text{ đồng}$; vợ chồng ông Trần Đức T bà Nguyễn Thị M khởi kiện không được chấp nhận số tiền là 23.375.000 đồng nên buộc vợ chồng ông T bà M chịu án phí dân sự sơ thẩm là $23.375.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.168.000 \text{ đồng}$ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Trần Đức T bà Nguyễn Thị M về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với bị đơn bà Bùi Thị Thu Á.

Buộc bà Bùi Thị Thu Á có trách nhiệm trả cả gốc và lãi phát sinh cho vợ chồng bà ông Trần Đức T bà Nguyễn Thị M với số tiền là 371.705.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm lẻ năm ngàn đồng*); trong đó tiền nợ gốc là 235.000.000 đồng, tiền lãi suất là 136.705.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01-10-2022) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bà Bùi Thị Thu Á phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.585.000 đồng.

Buộc vợ chồng ông Trần Đức T bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.168.000 đồng, được căn trừ vào số tiền 9.415.800 đồng vợ chồng ông Trần Đức T bà Nguyễn Thị M đã nộp tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0009501 ngày 21 tháng 7 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo L. Vợ chồng ông Trần Đức T bà Nguyễn Thị M được nhận lại số tiền 8.247.800 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Bảo L;
- Chi cục THA dân sự H. Bảo L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

ĐÃ KÝ

Trần Thị Hà Vi

